Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0709.99.90

Mã HS	0709.99.90
Mô tả hàng hóa	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 21:44:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/07099990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	19.5	19,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1107
Thuế NK ưu đãi (MFN)	13	13%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1107
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1107
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1095
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1096
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1096
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1096
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1096
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1096
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1096
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1098
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1098

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1098
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1098
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1098
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1098
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1100
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1100
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1100
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1100
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1100
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1100
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1102
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1097
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1098
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1098
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1098
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1098
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1098
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1098
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1096
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1096
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1096
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1096
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1096
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1096
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1107
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1107

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1107
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1107
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1107
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1107
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1104
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1104
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1104
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1104
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1104
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1104
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1114
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1114
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1114
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1114
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1114
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1114
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D1097
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E1097
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F1097
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1097
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1097
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1097
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D1099
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E1099
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F1099
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1099

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1099
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1099
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1097
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1097
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1097
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1097
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1097
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1097
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1097
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1100
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1100
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1100
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1100
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1100
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1100
RCEP B	2022	2022	0	B!D1100
RCEP B	2023	2023	0	B!E1100
RCEP B	2024	2024	0	B!F1100
RCEP B	2025	2025	0	B!G1100
RCEP B	2026	2026	0	B!H1100
RCEP B	2027	2027	0	B!I1100
RCEP C	2022	2022	0	C!D1100
RCEP C	2023	2023	0	C!E1100
RCEP C	2024	2024	0	C!F1100
RCEP C	2025	2025	0	C!G1100
RCEP C	2026	2026	0	C!H1100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1100
RCEP D	2022	2022	0	D!D1100
RCEP D	2023	2023	0	D!E1100
RCEP D	2024	2024	0	D!F1100
RCEP D	2025	2025	0	D!G1100
RCEP D	2026	2026	0	D!H1100
RCEP D	2027	2027	0	D!I1100
RCEP E	2022	2022	0	E!D1101
RCEP E	2023	2023	0	E!E1101
RCEP E	2024	2024	0	E!F1101
RCEP E	2025	2025	0	E!G1101
RCEP E	2026	2026	0	E!H1101
RCEP E	2027	2027	0	E!I1101
RCEP F	2022	2022	0	F!D1100
RCEP F	2023	2023	0	F!E1100
RCEP F	2024	2024	0	F!F1100
RCEP F	2025	2025	0	F!G1100
RCEP F	2026	2026	0	F!H1100
RCEP F	2027	2027	0	F!I1100
VIFTA	2024	2024	9.6	VI!F1056
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G1056
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H1056
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I1056

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0709.99 có 3 dòng thuế; dòng 0709.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0709.99.10 Ngô ngọt; 0709.99.20 Đậu bắp (Okra)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0709.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 13% của mã 0709.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1107), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.